

CÔNG BỐ

Thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quý II năm 2024

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá VLXD trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm Quý II năm 2024; ý kiến tham gia của UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh và các Sở có liên quan. Sở Xây dựng Thanh Hóa tổng hợp và công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quý II năm 2024 với các nội dung sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng phổ biến, đạt tiêu chuẩn, để các đơn vị có cơ sở tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) thực hiện trong Quý II năm 2024;

2. Mức giá công bố tại các Phụ lục kèm theo là mức giá chưa gồm thuế VAT.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Thanh Hóa để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT, Công thương;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh;
- Các ngành, đơn vị có liên quan;
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: KTXD, SXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Hải

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2024**

(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 85/QĐ-GTTN ngày 01/02/2024	16.100
2		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.900
3		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.900
4		Thép góc L63 ÷ L65 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.850
5		Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.900
6		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.700
7		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.700
8		Thép góc L120 ÷ L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								17.150
9		Thép góc L150 SS400, L=6m,9m,12m	kg								17.500
11		Thép góc L100 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.800
12		Thép góc L120 ÷ L130 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.800
13		Thép góc L150 SS540, L=6m,9m,12m	kg								18.200
14		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.750
15		Thép C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.600
16		Thép C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.650							
17		Thép C15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.650							
18		Thép C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.650							
19		Thép I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.050							
20		Thép I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.000							
21		Thép I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.250							
22		Thép ngắn dài (L40 ÷L75) các loại gồm:									
23		- Độ dài 9m < L < 12m	kg								14.670
24		- Độ dài 6m < L < 9m	kg								14.360
25		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg								14.050
26		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg								13.730
27		Thép ngắn dài (L80 ÷L150; C; I) các loại gồm:									
28		- Độ dài 9m < L < 12m	kg								14.850
29		- Độ dài 6m < L < 9m	kg								14.530
30		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg								14.250
31		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg								13.970

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
32	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 189/QĐ-GTTN ngày 25/03/2024	14.850
33		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.850
34		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								15.250
35		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.900
36		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							15.150
37		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							15.000
38		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.950
39		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							15.150
40		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								15.000
41		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.950
42	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 235/QĐ-GTTN ngày 06/04/2024	14.650
43		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.650
44		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								15.250
45		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.700
46		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							15.150
47		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							15.000
48		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.950
49		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							15.150
50		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								15.000
51		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
52	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty Quyết định số 264/QĐ-GTTN ngày 15/4/2024	14.550
53		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.550
54		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								15.250
55		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.600
56		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							15.150
57		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							15.000
58		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.950
59		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							15.150
60		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								15.000
61		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.950
62		Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg							TCVN 1651-1:2018
63	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn		kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018	14.750						
64	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m		kg		15.250						
65	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn		kg		14.800						
66	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m		kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	15.150						
67	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m		kg	TCVN 1651-2:2018	15.000						
68	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m		kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	14.950						
69	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m		kg	TCVN 1651-2:2018	15.150						
70	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m		kg		15.000						
71	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m		kg		14.950						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
72	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 373/QĐ-GTTN ngày 17/6/2024	14.600
73		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.600
74		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								15.250
75		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.650
76		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							15.150
77		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							15.000
78		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.950
79		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							15.150
80		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								15.000
81		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.950
82	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/BK HCN; TCVN 1651-2:2018		Công ty CP thép Việt Ý	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 61/VIS-KD ngày 25/6/2024	14.700
83		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg								15.300
84		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg								15.550
85		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg								15.200
86		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg								15.400
87		Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg								15.100
88		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg								15.300
89		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg								15.500
90		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg								15.700
91	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6; Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty và theo đề nghị của Nhà phân phối tại tỉnh Thanh Hóa Công ty TNHH thương mại Hùng Hiền 68	14.900
92		Thép thanh vằn D10 (CB300,CII)	kg		Thanh dài 11.7m						15.050
93		Thép thanh vằn D12 (CB300,CII)	kg		Thanh dài 11.7m						15.000
94		Thép xây dựng D14-D32 (CB300,CII)	kg		Thanh dài 11.7m						14.900
95		Thép thanh vằn D10 (CB400,CB500)	kg		Thanh dài 11.7m						15.250
96		Thép thanh vằn D12 (CB400,CB500)	kg		Thanh dài 11.7m						15.200
97		Thép xây dựng D14-D32 (CB400,CB500)	kg		Thanh dài 11.7m						15.100
98		Thép xây dựng D36-D40 (CB400,CB500)	kg		Thanh dài 11.7m						15.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
99	Thép xây dựng	Thép D8 CB300-V VMS	kg	TCVN 1651-1:2018; TCVN 1651-2:2018	D8	Công ty TNHH thép đặc biệt SHENGLI Việt Nam	Việt Nam		Khu vực thành phố Thanh Hóa, giao trên phương tiện bên bán	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 02-24/VMS-TH ngày 03/7/2024	14.950
100		Thép D6 - D8 CB240T VMS	kg		D6-D8						14.500
101		Thép D10 (CB400-V VMS/CB500-V VMS)	kg		D10						14.750
102		Thép D12 (CB400-V VMS/CB500-V VMS)	kg		D12						14.650
103		Thép D14-D28 (CB400-V VMS/CB500-V VMS)	kg		D14-D28						14.550

(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định, lắp kính 6,38mm	m ²	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ cao cấp R.MAX, Đồng Á ASIAN, Aluminum, phụ kiện GQ, Kim Long, khóa AG; bản lề mở quay HP88 được nhập khẩu, sử dụng kính an toàn 6,38mm.	Công ty TNHH đầu tư TM & SX Hoàng Đạt	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty: Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn (đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa)	1.682.000
2		Vách kính cố định , kính an toàn 8,38mm	m ²								1.955.000
3		Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính 6,38 mm	m ²								2.345.000
4		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất kính 6,38 mm	m ²								3.175.000
5		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính 6,38 mm	m ²								3.040.000
6		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính 6,38mm	m ²								2.675.000
7		Thanh tăng cứng, chuyển góc	m								300.000
8		Thanh nối, ghép mảng	m								80.000
9		Cửa tăng đồ	m								255.000
10		Cửa và vách uốn vòm	m								400.000
11	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Sản phẩm cửa sổ, cửa đi, vách kính sử dụng nhôm hệ Xingfalcasa, Kawin, XingfaWindow, Việt Nhật ...màu nâu/trắng. Phụ kiện Kimlong hoặc tương đương, kính an toàn dày 6,38mm.	Công ty TNHH SX & TM Tùng Linh	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty: Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn (đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa)	1.500.000
12		Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m ²								2.050.000
13		Cửa sổ mở quay, mở hất	m ²								2.750.000
14		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m ²								2.750.000
15		Cửa đi mở quay 1 cánh	m ²								3.070.000
16		Cửa đi mở quay 2 cánh	m ²								3.220.000
17		Cửa đi mở trượt 2 cánh	m ²								2.460.000
18	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ cao cấp mặt cắt Xingfa; thương hiệu nhôm Xingfa Việt Pháp, Xinglong màu nâu /màu trắng hệ 55. Phụ kiện Kinlong hoặc loại tương đương, kính an toàn 6.38mm	Công ty TNHH TM Chung Thịnh Phát	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty; Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa , được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm, chế độ bảo trì bảo dưỡng không mất phí trong vòng 5 năm).	1.700.000
19		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2								2.330.000
20		Cửa sổ mở quay , mở hất	m2								3.100.000
21		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2								3.150.000
22		Cửa đi mở quay 1 cánh	m2								3.480.000
23		Cửa đi mở quay 2 cánh	m2								3.655.000
24		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2								3.200.000

[illegible]

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BẢ, HÓA CHẤT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2024

(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - Mã hiệu sản phẩm BW002	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 18l	Công ty CP công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	Việt Nam			Giá bán tại khu vực tỉnh Thanh Hóa	86.954
2		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004	kg		Thùng 18l						69.536
3		Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012	kg		Thùng 18l						35.331
4		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007 - 18L	kg		Thùng 18l						66.226
5		Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014 - 18L	kg		Thùng 18l						112.495
6		Bột bả ngoại thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW001	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						8.045
7		Bột bả nội thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW0017	kg		Bao 40kg						6.650
8	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả trong nhà làm tăng độ mịn - FUJI PUTTY INTERIOR	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội	Việt Nam		Đến chân công trình tại tỉnh Thanh Hóa		6.500
9		Bột bả ngoại thất tăng độ mịn của bề mặt tường - FUJI PUTTY EXTERIOR	kg		Bao 40kg						7.400
10		Sơn lót nội thất Nano - FUJI SEALER mã F606	kg	TCVN 8652:2020	Đóng gói 23kg						60.600
11		Sơn lót nội thất cao cấp Nano - FUJI SEALER mã F607	kg		Đóng gói 21.5kg						75.500
12		Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp - FUJI SEALER mã F609	kg		Đóng gói 20kg						123.100
13		Sơn nội thất thông dụng - FUJI ECO mã J806	kg		Đóng gói 22.5kg						30.800
14		Sơn nội thất mịn cao cấp - FUJI SILKY mã J807	kg		Đóng gói 22.5kg						72.300
15		Sơn nội thất siêu trắng trần - FUJI SUPERWHITE	kg		Đóng gói 21,5kg						63.000
16		Sơn phủ ngoại thất mịn - FUJI SILKY mã FJ807	kg		Đóng gói 23kg						93.600
17		Chống thấm đa năng trộn xi măng - FUJI EATHERSHIELD-C906	kg		Đóng gói 19kg						121.000
18	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty CP tập đoàn TACATA	Việt Nam			Giá bán tại khu vực thành phố Thanh Hóa	4.750
19		Bột bả ngoại thất	kg		Bao 40kg						7.500
20		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		Thùng 18l						76.100
21		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Thùng 18l						107.538
22		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít		Thùng 18l						50.378

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
23	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn nội thất siêu mịn Frank color (F100)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l; Lon 5l	Công ty TNHH Môi trường và Xây dựng Thanh Bình	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		40.000
24		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Frankcolor (F220)	lít		Thùng 18l; Lon 5l						75.000
25		Sơn nội thất siêu trắng trần Frankcolor (F660)	lít		Thùng 18l; Lon 5l						65.000
26		Sơn ngoại thất siêu mịn Frankcolor (F810)	lít		Thùng 18l; Lon 5l						50.000
27		Sơn lót kháng kiềm nội thất Frankcolor (F500)	lít		Thùng 18l; Lon 5l						76.000
28		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Frankcolor (F600)	lít		Thùng 18l; Lon 5l						105.000
29		Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp Frankcolor(F110A)	lít		Thùng 18l; Lon 5l						49.000
30		Sơn chống thấm màu cao cấp Frankcolor (F110M)	lít		Thùng 18l; Lon 5l						120.000
31		Chống thấm sàn cao cấp 2 thành phần (F110F)	lít		Thùng 18l; Lon 5l						80.000
32		Bột bả nội thất	kg		Bao 40kg						4.500
33		Bột bả ngoại thất	kg		Bao 40kg						7.500
34	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18l; Lon 4l	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		89.894
35		JYMEC- Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l; Lon 4l						127.355
36		JYMEC –Sơn nội thất 3in 1	lít		Thùng 18l; Lon 4l						34.100
37		JYMEC-Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít		Thùng 18l; Lon 4l						75.686
38		JYMEC-Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	lít		Thùng 18l; Lon 4l						65.938
39		JYMEC- Sơn nước ngoại thất	lít		Thùng 18l; Lon 4l						97.777
40	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Chống thấm, kết nối bê tông cũ, mới (gốc Co-polymer)/ BestLatex R114	lít	BSEN 14891:2017	Can 25l	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Miễn phí vận chuyển không bao gồm bốc dỡ - hạ hàng		49.259
41		Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần - BestSeal BP411	kg		Tthùng 18l						52.037
42		Chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần - BestSeal AC407	kg		Bao 20kg						49.259
43		Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg		Thùng 20kg						64.481
44		Chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid, siêu đàn hồi, một thành phần - BestSeal PU416	kg		Thùng 20kg						106.018

(Kèm theo Công văn số 5764 /SXĐ-KTXĐ ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Dây và cáp điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2004	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đồng Lễ, phường Đồng Hải, TP Thanh Hóa; Giá có hiệu lực từ ngày 01/4/2024	4.737
2		CV 1x2.5 (V-75)	m								7.686
3		CV 1x4.0 (V-75)	m								12.177
4		CV 1x6.0 (V-75)	m								18.617
5		CV 1x10 (V-75)	m								32.895
6		CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC 0.6/1kV						12.935
7		CXV 2x2.5 (7/0.67)	m								19.281
8		CXV 2x4 (7/0.85)	m								29.187
9		CXV 2x6 (7/1.04)	m								42.926
10		CXV 2x10 (7/compact)	m								66.100
11		CXV 2x16 (7/compact)	m								100.206
12		CXV 2x25 (7/conpact)	m								153.963
13		VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	m								TCVN 6610-5/IEC 60227-5
14		VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	m	7.525							
15		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	m	10.388							
16		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	m	16.773							
17		VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	m	26.504							
18		VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	m	39.861							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
43	Cột, đèn chiếu sáng	Bóng đèn đường AĐ02/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN	280x550x100mm	Công ty TNHH LED Đài Loan Việt Nam	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Philips-DIMMING, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm	4.500.000
44		Bóng đèn đường AĐ03/150W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x620x100mm					- Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 140 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=50.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	5.545.000
45		Bóng đèn đường AĐ04/200W	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018	280x700x100mm						6.770.000
46		Bóng đèn đường AĐ05/ 250W	cái	TCVN 7699-1-11:2007	280x770x100mm						7.650.000
47		Bóng đèn đường AĐ27/100W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x550x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Đài Loan , Chip Đài Loan 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 2 năm	2.910.000
48		Bóng đèn đường AĐ28/150W	cái		280x620x100mm					- Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	3.640.000
49		Bóng đèn đường AĐ29/200W	cái		280x700x100mm						4.460.000
50		Bóng đèn xường AĐ68/150W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x3600x100mm					Đèn đường nhà xưởng: Linh kiện: Nguồn Đài Loan, chip Đài Loan 3030, chống sét 10kV Philip - bảo hành 2 năm	3.100.000
51		Bóng đèn đường AĐ03-2024/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	233x615x100mm					- Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	6.800.000
52		Bóng đèn đường AĐ03-2024/150W	cái		260x615x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn XITANIUM, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm	8.800.000
53		Bộ chống sét 10kV Philips	cái							- Màu ánh sáng: 4000-4500K - Quang thông: 140 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 100-277V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=50.000h - Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
54	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn HMSMD-02G 80/115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	586x340x122mm -7,1kg	Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh	Việt Nam			Mã đèn: HMSMD-02Modul/02 Glass Điện áp đầu vào: 100V - 277VAC/50-60Hz; Hiệu suất phát quang: $\geq 135\text{Lm/W}$; Nhiệt độ màu: 3000K, 4500K, 6000K; Chỉ số hoàn màu: $R_a > 75$; Hệ số công suất: > 0.95 ; Tuổi thọ $\geq 50.000\text{h}$; Cấp bảo vệ: IP66, IK08, Class I, bảo hành ≥ 5 năm. - Chíp LED: Philips Lumileds(có CO, CQ) Driver: Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất (DIMMING) - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh.	8.100.000
55		Đèn HMSMD-02G 120/145W	cái		586x340x122mm -7,1kg						8.450.000
56		Đèn HMSMD-02M 150/185W	cái		655x340x120mm 7,8kg						8.500.000
57		Đèn HMSMD-02G 150/185W	cái		690x340x122mm - 8,0kg						8.560.000
58		Đèn HMSMD-02M 200/235W	cái		740x340x120mm 9,3kg						8.610.000
59		Đèn HMSMD45-I: 80/115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm-5,5kg					Mã đèn: HMSMD-45I: Điện áp đầu vào: 100V - 277VAC/50-60Hz; Hiệu suất phát quang: $\geq 130\text{Lm/W}$; Nhiệt độ màu: 3000K, 4500K, 6000K; Chỉ số hoàn màu: $R_a > 75$; Hệ số công suất: > 0.95 ; Tuổi thọ $\geq 50.000\text{h}$; Cấp bảo vệ: IP66, IK08, Class I, bảo hành ≥ 5 năm. - Chíp LED: Philips Lumileds(có CO, CQ) Driver: Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất (DIMMING); Có khả năng chịu được môi trường sương muối; Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh.	7.050.000
60		Đèn HMSMD45-I: 120/145W	cái		684x290x150mm-6,8kg						7.480.000
61		Đèn HMSMD45-I: 150/185W	cái		684x290x150mm-6,8kg						7.890.000
62		Đèn HMSMD45-I 200/235W	cái		786x290x150mm-8,6kg						7.950.000
63		Đèn HMSMD45-II: 80/115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm-5,5kg					Mã đèn: HMSMD-45II: Điện áp đầu vào: 100V - 277VAC/50-60Hz; Hiệu suất phát quang: $\geq 120\text{Lm/W}$; Nhiệt độ màu: 3000K, 4500K, 6000K; Chỉ số hoàn màu: $R_a > 70$; Hệ số công suất: > 0.95 ; Tuổi thọ $\geq 50.000\text{h}$; Cấp bảo vệ: IP66, IK08, Class I, bảo hành 3-5 năm.; - Chíp LED: Philips Lumiled(có CO, CQ);- Driver: Philips/Inventronics/Done có khả năng tiết giảm công suất (DIMMING); - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh.	6.100.000
64		Đèn HMSMD45-II: 120/145W	cái		684x290x150mm-6,8kg						6.510.000
65		Đèn HMSMD45-II: 150/185W	cái		684x290x150mm-6,8kg						6.970.000
66		Đèn HMSMD45-II: 200/235W	cái		786x290x150mm-8,6kg						6.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
67	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED SL22 (30w - 45w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2020	612x304x95mm	Sản phẩm của Công ty CP Slighting Việt Nam	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		5.250.000
68		Đèn LED SL22 (50w - 80w)	bộ		612x304x95mm						6.350.000
69		Đèn LED SL22 (85w - 100w)	bộ		701x304x95mm						7.450.000
70		Đèn LED SL22 (105w - 130w)	bộ		701x304x95mm						7.895.000
71		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cọc								920.000
72		KM cột M16x340x340x500	bộ								570.000
73		KM cột M24x300x300x675	bộ								830.000
74		KM cột M24x300x300x750	bộ								870.000
75		Đèn LED ACURA 100W (Dimming 5 cấp)	bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2020	711x301x89mm	Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED ACURA: Hiệu Suning; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành 5 năm.	6.350.000
76		Đèn LED ACURA 120W (Dimming 5 cấp)	bộ		790x341x89mm						6.998.000
77		Đèn LED ACURA 150W (Dimming 5 cấp)	bộ		790x341x89mm						7.046.000
78		Đèn LED ECO 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2020	650x300x108mm					ĐÈN LED ECO: Hiệu Suning; bảo hành 5 năm.	4.520.000
79		Đèn LED ECO 80W	bộ		650x300x108mm						4.751.000
80		Đèn LED ECO 100W (Dimming 5 cấp)	bộ		650x300x108mm						5.050.000
81		Đèn LED ECO 120W (Dimming 5 cấp)	bộ		755x300x108m						5.341.000
82		Đèn LED ECO 150W (Dimming 5 cấp)	bộ		755x300x108m						5.850.000
83		Đèn LED RAVA 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017	700x350x130mm					ĐÈN LED RAVA: Hiệu Suning; bảo hành 5 năm.	4.515.000
84		Đèn LED RAVA 80W	bộ		700x350x130mm						4.749.000
85		Đèn LED RAVA 100W (Dimming 5 cấp)	bộ		700x350x130mm						5.035.000
86		Đèn LED RAVA 120W (Dimming 5 cấp)	bộ		800x420x130mm						5.320.000
87		Đèn LED RAVA 150W (Dimming 5 cấp)	bộ		800x420x130mm						5.830.000
88		Đèn LED GUPPY 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017	558x225x102mm					ĐÈN LED GUPPY: Hiệu Suning; bảo hành 5 năm.	4.530.000
89		Đèn LED GUPPY 80W	bộ		558x225x102mm						4.760.000
90		Đèn LED GUPPY 100W (Dimming 5 cấp)	bộ		558x225x102mm						5.050.000
91		Đèn LED GUPPY 120W (Dimming 5 cấp)	bộ		578x250x110mm						5.345.000
92		Đèn LED GUPPY 150W (Dimming 5 cấp)	bộ		578x250x110mm						5.855.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
93		Đèn đường Led D-WIN công suất 30-40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam			Giá bán tại địa bàn TP Thanh Hóa, Sầm Sơn, TX Bim Sơn, Nghi Sơn (giá đã gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên phương tiện bên mua)	4.520.000
94		Đèn đường Led D-WIN công suất 41-50W DIM 5 cấp	bộ								4.973.000
95		Đèn đường Led D-WIN công suất 51-60W DIM 5 cấp	bộ								5.658.000
96		Đèn đường Led D-WIN công suất 61- 70W DIM 5 cấp	bộ								5.915.000
97		Đèn đường Led D-WIN công suất 71- 80W DIM 5 cấp	bộ								6.175.000
98		Đèn đường Led D-WIN công suất 81- 90W DIM 5 cấp	bộ								6.820.000
99		Đèn đường Led D-WIN công suất 91- 100W DIM 5 cấp	bộ								7.117.000
100	Cột, đèn chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	cột		Cột thép liền cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng						2.145.000
101		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	cột								2.585.000
102		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	cột								2.915.000
103		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					Giá khu vực tỉnh Thanh Hóa	3.230.700
104		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột								3.749.900
105		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột								4.065.600
106		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột								4.701.400
107		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	cột								5.336.100
108		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	cột								6.988.300
109		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	cột								7.623.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
110	Cột, đèn chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH	Việt Nam		Giá khu vực tỉnh Thanh Hóa		2.541.000
111		Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	cột								3.430.350
112		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								4.319.700
113		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								5.145.525
114		Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						1.742.500
115		Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500
116		Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								1.435.000
117		Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.152.500
118		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái	1.640.000							
119		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái	2.562.500							
120		Đèn MDC ALPHA công suất 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	720x280x80mm					Hàng lắp ráp trong nước: Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	3.465.000
121		Đèn MDC ALPHA công suất 150W	cái		850x325x80mm						4.812.500
122	Đèn led DOLPHINTAIL50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	665x274x145mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 135lm/w, Vò đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ ≥ 60.000h, bảo hành 5 năm	4.200.000	
123	Đèn led DOLPHINTAIL 100 W	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	665x274x145mm						5.110.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
124	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn led NEPTUNE 50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	610x268x140mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chi số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khí IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 50.000h, bảo hành 5 năm	3.520.000
125		Đèn led NEPTUNE 100 W	cái		765x320x140mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chi số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khí IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 50.000h, bảo hành 5 năm	5.500.000
126		Đèn led NEPTUNE 150 W	cái		765x320x140mm						6.900.000
127		Đèn led Pha Star 200w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	440x325x120mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips ,Driver:Philips, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chi số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khí IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 50.000h, bảo hành 5 năm	5.050.000
128	Ống luồn dây điện	Ống luồn dây điện DN16 D2	cây	BS 6099:2.2:1983	Dây 1,4mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam		Khu vực tỉnh Thanh Hóa		21.900
129		Ống luồn dây điện DN20 D2	cây		Dây 1,6mm						30.900
130		Ống luồn dây điện DN25 D2	cây		Dây 1,8mm						42.700
131		Ống luồn dây điện DN32 D2	cây		Dây 2,1mm						85.800
132		Ống luồn dây điện DN40 D2	cây		Dây 2,3mm						118.300
133		Ống luồn dây điện DN50 D2	cây		Dây 2,8mm						157.800
134		Ống luồn dây điện DN63 D2	cây		Dây 3,0mm						189.800

(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Ổng uPVC	Ổng uPVC DN21 NTC	m	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Khu vự tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	6.300
2		Ổng uPVC DN21 PN10	m								7.700
3		Ổng uPVC DN21 PN12.5	m								8.400
4		Ổng uPVC DN21 PN16	m								10.100
5		Ổng uPVC DN21 PN25	m								11.800
6		Ổng uPVC DN27 NTC	m								7.800
7		Ổng uPVC DN27 PN10	m								9.800
8		Ổng uPVC DN27 PN12.5	m								11.500
9		Ổng uPVC DN27 PN16	m								12.800
10		Ổng uPVC DN27 PN25	m								18.100
11		Ổng uPVC DN34 NTC	m								10.100
12		Ổng uPVC DN34 PN8	m								11.800
13		Ổng uPVC DN34 PN10	m								14.500
14		Ổng uPVC DN34 PN12.5	m								17.700
15		Ổng uPVC DN34 PN16	m								20.100
16		Ổng uPVC DN34 PN25	m								29.800
17		Ổng uPVC DN42 NTC	m								15.100
18		Ổng uPVC DN42 PN6	m								16.900
19		Ổng uPVC DN42 PN8	m								19.900
20		Ổng uPVC DN42 PN10	m								22.600
21		Ổng uPVC DN42 PN12.5	m								26.600
22		Ổng uPVC DN42 PN16	m								32.900
23		Ổng uPVC DN42 PN25	m								44.300
24		Ổng uPVC DN48 NTC	m								17.700
25		Ổng uPVC DN48 PN6	m								20.700
26		Ổng uPVC DN48 PN8	m								23.700
27		Ổng uPVC DN48 PN10	m								27.300
28		Ổng uPVC DN48 PN12.5	m								33.000
29		Ổng uPVC DN48 PN16	m								41.400
30		Ổng uPVC DN48 PN25	m								59.400
31		Ổng uPVC DN60 NTC	m								23.000
32		Ổng uPVC DN60 PN5	m								27.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
69	Ống HDPE	Ống HDPE PE100 DN20 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Khu vực tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	7.727
70		Ống HDPE PE100 DN20 PN20	m								9.091
71		Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5	m								9.818
72		Ống HDPE PE100 DN25 PN16	m								11.727
73		Ống HDPE PE100 DN25 PN20	m								13.727
74		Ống HDPE PE100 DN32 PN10	m								13.182
75		Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	m								16.091
76		Ống HDPE PE100 DN32 PN16	m								18.818
77		Ống HDPE PE100 DN32 PN20	m								22.636
78		Ống HDPE PE100 DN40 PN8	m								16.636
79		Ống HDPE PE100 DN40 PN10	m								20.091
80		Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	m								24.273
81		Ống HDPE PE100 DN40 PN16	m								29.182
82		Ống HDPE PE100 DN50 PN8	m								25.818
83		Ống HDPE PE100 DN50 PN10	m								30.818
84		Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	m								37.091
85		Ống HDPE PE100 DN50 PN16	m								45.273
86		Ống HDPE PE100 DN63 PN8	m								40.091
87		Ống HDPE PE100 DN63 PN10	m								49.273
88		Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	m								59.727
89		Ống HDPE PE100 DN63 PN16	m								71.182
90		Ống HDPE PE100 DN75 PN8	m								57.000
91		Ống HDPE PE100 DN75 PN10	m								70.273
92		Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	m								84.727
93		Ống HDPE PE100 DN75 PN16	m								101.091
94		Ống HDPE PE100 DN90 PN8	m								90.000
95		Ống HDPE PE100 DN90 PN10	m								99.727
96		Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	m								120.545
97		Ống HDPE PE100 DN90 PN16	m								144.727
98		Ống HDPE PE100 DN110 PN6	m								97.273
99		Ống HDPE PE100 DN110 PN8	m								120.818
100		Ống HDPE PE100 DN110 PN10	m								151.091
101		Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	m								180.545
102		Ống HDPE PE100 DN110 PN16	m								218.000
103	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	m	125.818								
104	Ống HDPE PE100 DN125 PN8	m	156.000								
105	Ống HDPE PE100 DN125 PN10	m	190.727								
106	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	m	232.455								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
107	Ông và phụ tùng HDPE	Ông HDPE PE100 DN125 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam		Khu vực tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	282.000
108		Ông HDPE PE100 DN140 PN6	m								157.909
109		Ông HDPE PE100 DN140 PN8	m								194.273
110		Ông HDPE PE100 DN140 PN10	m								238.091
111		Ông HDPE PE100 DN140 PN12.5	m								288.364
112		Ông HDPE PE100 DN140 PN16	m								349.636
113	Ông PVC-U thoát	Ông PVC -U thoát D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.0mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	6.300
114		Ông PVC -U thoát D27	m		27 x 1.0mm						7.800
115		Ông PVC -U thoát D34	m		34 x 1.0mm						10.100
116		Ông PVC -U thoát D42	m		42 x 1.2mm						15.100
117		Ông PVC -U thoát D48	m		48 x 1.4mm						17.700
118		Ông PVC -U thoát D60	m		60 x 1.4mm						22.900
119		Ông PVC -U thoát D75	m		75 x 1.5mm						32.200
120		Ông PVC -U thoát D90	m		90 x 1.5mm						39.300
121		Ông PVC -U thoát D110	m		110 x 1.9mm						59.300
122		Ông PVC -U thoát D125	m		125 x 2.0mm						65.600
123		Ông PVC -U thoát D140	m		140 x 2.2mm						80.800
124	Ông PVC-U Class C1	Ông PVC -U Class C1 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.5mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	8.400
125		Ông PVC -U Class C1 D27	m		27 x 1.6mm						11.600
126		Ông PVC -U Class C1 D34	m		34 x 1.7mm						14.500
127		Ông PVC -U Class C1 D42	m		42 x 1.7mm						19.900
128		Ông PVC -U Class C1 D48	m		48 x 1.9mm						23.700
129		Ông PVC -U Class C1 D60	m		60 x 1.8mm						33.500
130		Ông PVC -U Class C1 D75	m		75 x 2.2mm						42.600
131		Ông PVC -U Class C1 D90	m		90 x 2.2mm						52.500
132		Ông PVC -U Class C1 D110	m		110 x 2.7mm						78.400
133		Ông PVC -U Class C1 D125	m		125 x 3.1mm						96.800
134		Ông PVC -U Class C1 D140	m		140 x 3.5mm						121.000
135	Ông PVC-U Class C2	Ông PVC -U Class C2 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.6mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	10.100
136		Ông PVC -U Class C2 D27	m		27 x 2.0mm						12.700
137		Ông PVC -U Class C2 D34	m		34 x 2.0mm						17.700
138		Ông PVC -U Class C2 D42	m		42 x 2.0mm						22.600
139		Ông PVC -U Class C2 D48	m		48 x 2.3mm						27.200
140		Ông PVC -U Class C2 D60	m		60 x 2.3mm						39.000
141		Ông PVC -U Class C2 D75	m		75 x 2.9mm						55.500
142		Ông PVC -U Class C2 D90	m		90 x 2.7mm						60.800
143		Ông PVC -U Class C2 D110	m		110 x 3.2mm						89.200
144		Ông PVC -U Class C2 D125	m		125 x 3.7mm						114.700
145		Ông PVC -U Class C2 D140	m		140 x 4.1mm						142.600

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP, LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2024

(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng	m ²	Tiêu chuẩn BSEN 14411:2016 và phù hợp TCVN 7745:2007	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Giá trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	157.000
2		Ốp Ceramic men bóng in KTS	m ²		300 x 600mm						185.000
3		Ốp Ceramic mài bóng	m ²		400 x 800mm						239.000
4		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						128.000
5		Gạch Ceramic men matt	m ²		500 x 500mm						157.000
6		Gạch Granite bóng kính	m ²		600 x 600mm						242.000
7		Gạch Granite bóng kính	m ²		800 x 800mm						314.000
8	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng	m ²	Tiêu chuẩn BSEN 14411:2016 và phù hợp TCVN 7745:2007	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Giá trên địa bàn huyện còn lại (không gồm địa bàn thành phố Thanh Hóa)	Đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	158.000
9		Ốp Ceramic men bóng in KTS	m ²		300 x 600mm						186.000
10		Ốp Ceramic mài bóng	m ²		400 x 800mm						240.000
11		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						129.000
12		Gạch Ceramic men matt	m ²		500 x 500mm						158.000
13		Gạch Granite bóng kính	m ²		600 x 600mm						243.000
14		Gạch Granite bóng kính	m ²		800 x 800mm						315.000
15	Gạch ốp, lát	Gạch ốp, lát Granite (Porcelain): Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm BIa (độ hút nước E<0,5%)	m ²	TCVN 6883:2001	300 x 600mm	Công ty CP công nghiệp Á Mỹ (Nhà phân phối: Công ty CP kiến trúc và XD Thanh Hóa)	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Giao hàng đến chân công trình	Theo báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP kiến trúc và xây dựng Thanh Hóa	205.000
16		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain): Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm BIa (độ hút nước E<0,5%)	m ²		600 x 600mm						239.000
17		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain): Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm BIa (độ hút nước E<0,5%)	m ²		800 x 800mm						310.000
18		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): Nhóm Bib (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²	TCVN 6884:2001	300 x 600mm						185.000
19		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): Nhóm Bib (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²		600 x 600mm						195.000
20		Gạch ốp, lát Ceramic: Nhóm BIIa (độ hút nước 3%<E<6%)	m ²	TCVN 6414:1998	600 x 600mm						162.000
21		Gạch ốp, lát Ceramic: Nhóm BIIb (độ hút nước 6%<E<10%)	m ²		150 x 600mm						172.000
22		Gạch ốp, lát Ceramic: Nhóm BIII (độ hút nước E>10%)	m ²	TCVN 7134:2002	300 x 600mm						157.000

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
23	Gạch ốp, lát	Men kim cương siêu bóng	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (600 x 600)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol	Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty	263.889
24		Men siêu đậm	m ²								240.741
25		Men bán sứ	m ²								226.852
26		Men kim cương siêu bóng	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (800 x 800)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						310.185
27		Men siêu đậm	m ²								287.037
28		Men bán sứ	m ²								273.148
29		Gạch sân vườn	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (500 x 500)mm; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						125.000
30		Gạch bóng	m ²								97.222
31		Grannite full body loại dày 9.5mm	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (500 x 500)mm grannite full body; nhãn hiệu Bamboo casa, Casa amani						171.296
32		Grannite full body loại dày 12mm (±1mm)	m ²								208.333
33		Gạch thanh trang trí	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (150 x 800)mm porcelain xương trắng cao cấp; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						185.185
34		Gạch thanh vân gỗ	m ²								180.556
35		Viên thân	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (300 x 600)mm men porcelain; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						199.074
36		Viên viền	m ²								208.333
37	Viên điểm	m ²	217.593								

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
38	Gạch ốp, lát	Gạch nhóm BIb, KT (800x800x9,5) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 3 viên = 1.92 m ²	Công ty Cổ phần Catalan	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua tại kho NNT Danco Thanh Hóa (Đ/c KCN Tây Bắc ga, TP Thanh Hóa)	Cập nhật theo Văn bản số 200a/CV-CTL ngày 01/4/2024 của Công ty CP CATALAN	261.690
39		Gạch nhóm BIa, KT (600x600x8.9) mm; Gạch Porcelain Catalan Titan	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						276.800
40		Gạch nhóm BIa, KT (600x600x8.9) mm Gạch Porcelain Catalan	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						198.770
41		Gạch nhóm BIb, KT (600x600x8.9) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						191.620
42		Gạch nhóm BIIa, KT (600x600x8.9) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						144.430
43		Gạch nhóm BIIa, KT (400x800x9,5) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.28 m ²						183.040
44		Gạch nhóm BIIa, KT (500x500x9,3) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1 m ²						145.860
45		Gạch nhóm BIa, KT (300x600x8.9) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m ²						224.510
46		Gạch nhóm BIII, KT (300x600x8.7) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m ²						165.880
47		Gạch nhóm BIII, KT (300x300x8,5) mm	m ²		1 hộp 11 viên = 0.99 m ²						153.010

(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Tấm lợp, bao che	Tấm lợp AD11 - 0,42 mm	m ²	ASTM A755/A792/A924		Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đến chân công trình tại thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Austnam	182.727
2		Tấm lợp AD11 - 0,45 mm	m ²								188.182
3		Tấm lợp AD06 - 0,42 mm	m ²								183.636
4		Tấm lợp AD06 - 0,45 mm	m ²								190.909
5		Tấm lợp AD05 - 0,42 mm	m ²								180.000
6		Tấm lợp AD05 - 0,45 mm	m ²								187.273
7		Tấm lợp ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói)	m ²								191.818
8		Tấm lợp APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²								285.455
9		Tấm lợp APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								289.091
10		Tấm lợp APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								281.818
11		Tấm lợp APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								286.364
12		Tấm lợp APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								265.455
13		Tấm lợp APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								271.818
14		Tấm lợp APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								261.818
15		Tấm lợp APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								268.182
16		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m ²								125.455
17		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²								137.273
18		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m ²								126.364
19		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²								138.182
20		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m ²								123.636
21		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²								135.455
22		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								218.182
23		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								230.000
24		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								217.273
25		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								229.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
26	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Tấm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển	Theo báo giá của Công ty CP tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa; giá thực hiện từ ngày 01/4/2024	84.000
27		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550									95.000
28		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550									105.500
29		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550									116.500
30		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550									128.500
32		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm									147.000
33		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm									157.000
34		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm									167.000
35		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm									177.000
36		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm									149.000
37		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm									159.000
38		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm									169.000
39		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm									179.000
40	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Tấm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển	Theo báo giá của Công ty CP tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa; giá thực hiện từ ngày 01/6/2024	84.000
41		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550									95.000
42		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550									105.500
43		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550									116.500
44		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550									128.500
45		Tôn Hoa Sen GOLD màu 0.5mmx1200mm	ASTM, AMMA, ISO 9227	138.000							
46		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	152.000							
47		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm		162.000							
48		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm		172.000							
49		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015							182.000
50		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm									154.000
51		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm									164.000
52		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm									174.000
53		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm									184.000

(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột	TCVN 5847-2016; ISO 9001-2015		Công ty TNHH Hưng Lộc	Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường An Hưng - TP Thanh Hóa		Đến chân công trình trên địa bàn TP Thanh Hóa, ngoài TP Thanh Hóa sẽ tính cước vận chuyển theo quy định (giá đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại xưởng)	Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc	1.190.000
2		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.445.000
3		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.742.500
4		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.628.000
5		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.856.000
6		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-5.4kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.067.000
7		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.142.000
8		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-6.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.567.000
9		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								1.857.000
10		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.013.000
11		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.279.000
12		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								1.998.000
13		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.190.000
14		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.508.000
15		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-5.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.643.000
16		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-3.5kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.567.000
17		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-4.3kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.863.000
18		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-5.0kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								3.243.000
19		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-3.5kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.629.000
20		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-4.3kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
21	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm PC 12-5.4kN Ngọn 190 x Góc 350	cột	TCVN 5847-2016; ISO 9001-2015		Công ty TNHH Hưng Lộc	Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường An Hưng - TP Thanh Hóa		Đến chân công trình trên địa bàn TP Thanh Hóa, ngoài TP Thanh Hóa sẽ tính cước vận chuyển theo quy định (giá đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại xưởng)	Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc	4.079.000
22		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-7.2kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								4.692.000
23		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-9.0kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								5.804.000
24		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-10kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								7.374.000
25		Cột H 6,5A Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột	TCCS03:2018/HL-CH;							1.050.000
26		Cột H 6,5B Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột								1.220.000
27		Cột H 6,5C Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột								1.250.000
28		Cột H 7,5A Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.240.000
29		Cột H 7,5B Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.450.000
30		Cột H 7,5C Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.550.000
31		Cột H 8,5A Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.450.000
32		Cột H 8,5B Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.660.000
33		Cột H 8,5C Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.950.000

(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)				
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg			Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thương Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/4/2024	13.200				
2		Nhựa đường60/70 - phuy	kg							15.000					
3		Nhựa đường 60/70 - xá	kg								Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/5/2024	12.900		
4		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg									14.700			
5		Nhựa đường 60/70 - xá	kg										Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/6/2024	12.900
6		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg											14.700	
7		Nhựa đường 60/70 - xá	kg						Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới					Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/4/2027	13.200
8		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg											15.500	
9		Nhựa đường 60/70 - xá	kg								Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới			Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/5/2024	13.000
10		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg											15.300	
11		Nhựa đường 60/70 - xá	kg										Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/6/2024	13.000
12		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg											15.300	

(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì RON95-III	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 13/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 28/3/2024	23.000,00
2		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								21.900,00
3		Điêzen 0,05S-II	lít								19.181,82
4		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 14/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 04/4/2024	22.990,91
5		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								22.163,64
6		Điêzen 0,05S-II	lít								19.445,45
7		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 15/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 11/4/2024	23.009,09
8		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								22.100,00
9		Điêzen 0,05S-II	lít								20.036,36
10		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 16/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 17/4/2024	23.390,91
11		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								22.454,55
12		Điêzen 0,05S-II	lít								19.872,73
13		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 17/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 25/4/2024	23.090,91
14		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								22.163,64
15		Điêzen 0,05S-II	lít								19.200,00
16		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 19/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 02/5/2024	23.127,27
17		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								22.163,64
18		Điêzen 0,05S-II	lít								19.100,00
19		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 20/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 09/5/2024	21.827,27
20		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								20.972,73
21		Điêzen 0,05S-II	lít								18.390,91
22		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 21/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 16/5/2024	21.445,45
23		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								20.500,00
24		Điêzen 0,05S-II	lít								18.418,18

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
25	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì RON95-III	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 22/2024/PLX-TCBC 15h00' ngày 23/5/2024	21.518,18
26		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								20.645,45
27		Điêzen 0,05S-II	lít								18.381,82
28		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 23/2024/PLX-TCBC 15h00' ngày 30/5/2024	20.872,73
29		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								20.163,64
30		Điêzen 0,05S-II	lít								18.300,00
31		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 24/2024/PLX-TCBC 15h00' ngày 06/6/2024	20.363,64
32		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.600,00
33		Điêzen 0,05S-II	lít								18.000,00
34		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 25/2024/PLX-TCBC 15h00' ngày 13/6/2024	20.609,09
35		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.754,55
36		Điêzen 0,05S-II	lít								18.209,09
37		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 26/2024/PLX-TCBC 15h00' ngày 20/6/2024	20.818,18
38		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.936,36
39		Điêzen 0,05S-II	lít								18.872,73
40	Xăng không chì RON95-III	lít					Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 27/2024/PLX-TCBC 15h00' ngày 27/6/2024	21.336,36			
41	Xăng không chì E5 RON92-II	lít						20.409,09			
42	Điêzen 0,05S-II	lít						19.172,73			

PHU LUC 11: NHÓM VẬT LIỆU XI MẮNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2024
(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Xi măng	Xi măng bao - Max Pro EN 197	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	Việt Nam		Trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của Nhà sản xuất và đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty TNHH thương mại Hùng Hiền 68	1.296	
		Xi măng bao - PCB30	kg		Bao						1.388	
		Xi măng bao - PCB40 vỏ KPK	kg		Bao						1.500	
		Xi măng bao - PCB40 vỏ PP	kg		Bao						1.388	
2	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Báo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn TP Thanh Hóa	1.537	Thành phố Thanh Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.555	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.351	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.185	
		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.250	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.125	
3	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn thành phố Sầm Sơn	Báo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn TP Sầm Sơn	1.500	Thành phố Sầm Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.518	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.315	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.361	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.148	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.212	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.088	
4	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Quảng Xương	Báo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Quảng Xương	1.518	Huyện Quảng Xương
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.537	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.333	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.379	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.166	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.231	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.106	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
6	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Đông Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Đông Sơn	1.555	Huyện Đông Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.143	
7	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Thiệu Hóa	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thiệu Hóa	1.555	Huyện Thiệu Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.143	
8	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Yên Định	Giá bán tại Công ty TNHH MTV Chuyên Gia; Đ/c: Thị trấn Quán Lâu, huyện Yên Định)	1.350	Huyện Yên Định
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.400	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.140	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Yên Định	1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.162	
9	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Hậu Lộc	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Hậu Lộc	1.574	Huyện Hậu Lộc
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.162	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
10	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Nga Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Nga Sơn	1.574	Huyện Nga Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.162	
11	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Triệu Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Triệu Sơn	1.555	Huyện Triệu Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.143	
12	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Thọ Xuân	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thọ Xuân	1.564	Huyện Thọ Xuân
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.583	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.379	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.425	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.212	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.277	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.152	
13	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Hoằng Hóa	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Hoằng Hóa	1.574	Huyện Hoằng Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.162	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
14	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Hà Trung	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Hà Trung	1.574	Huyện Hà Trung
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.162	
15	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện thị xã Bim Sơn	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn thị xã Bim Sơn	1.555	Thị xã Bim Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.143	
16	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc	1.620	Huyện Vĩnh Lộc
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.638	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.333	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.208	
17	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Cẩm Thủy	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Cẩm Thủy	1.638	Huyện Cẩm Thủy
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.657	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.453	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.500	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.351	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.226	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
18	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Nông Cống	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Nông Cống	1.555	Huyện Nông Cống
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.143	
19	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn thị xã Nghi Sơn	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn thị xã Nghi Sơn	1.537	Thị xã Nghi Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.555	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.351	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.185	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.250	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.125	
20	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Như Thanh	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Như Thanh	1.574	Huyện Như Thanh
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.162	
21	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Như Xuân	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Như Xuân	1.620	Huyện Như Xuân
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.638	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.333	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.208	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
22	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Ngọc Lặc	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Ngọc Lặc	1.583	Huyện Ngọc Lặc
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.601	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.444	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.231	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.296	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.171	
23	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Lang Chánh	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Lang Chánh	1.629	Huyện Lang Chánh
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.648	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.444	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.490	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.277	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.342	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.217	
24	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Thường Xuân	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thường Xuân	1.583	Huyện Thường Xuân
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.601	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.444	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.231	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.296	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.171	
25	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Bá Thước	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Bá Thước	1.629	Huyện Bá Thước
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.648	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.444	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.490	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.277	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.342	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.217	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
26	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Thạch Thành	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thạch Thành	1.638	Huyện Thạch Thành
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.657	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.453	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.500	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.351	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.226	
27	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Quan Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Quan Sơn	1.666	Huyện Quan Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.685	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.527	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.314	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.379	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.254	
28	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Quan Hóa	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Quan Hóa	1.667	Huyện Quan Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.685	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.527	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.314	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.379	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.254	
29	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Mường Lát	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Mường Lát	1.703	Huyện Mường Lát
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.722	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.581	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.564	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.351	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.416	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.291	

PHU LUC 12: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2024

(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		HTX sản xuất VLXD Đông Vinh	Mỏ tại xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	140.000	TP Thanh Hóa
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
2	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		DNTN Trần Hoàn	Mỏ tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn		Chưa bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình	Giá do UBND huyện Đông Sơn cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/4/2024)	154.545	Huyện Đông Sơn
		Đá 0,5	m ³								190.909	
		Đá 1x2	m ³								172.727	
		Đá 4x6	m ³								154.545	
		CPĐD loại 1	m ³								154.545	
		CPĐD loại 2	m ³								136.364	
		Đá mặt	m ³							Giá do UBND huyện Đông Sơn cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/6/2024)	154.545	
		Đá 1x2	m ³								181.818	
		Đá 4x6	m ³								163.636	
		CPĐD loại 1	m ³								163.636	
		CPĐD loại 2	m ³								136.364	
3	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH SX và TM Khánh Thành	Mỏ tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn		Bốc xúc lên phương tiện tại mỏ	Giá do UBND huyện Đông Sơn cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/6/2024)	163.636	
		Đá 0,5	m ³								163.636	
		Đá 1x2	m ³								179.091	
		Đá 4x6	m ³								163.636	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								140.000	
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XD và Khai thác Trường Sơn	Mỏ tại xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	160.000	Huyện Thiệu Hóa
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
5	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại tổng hợp Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	160.000	Huyện Thiệu Hóa
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
6	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xuân Trường	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	118.181	Huyện Yên Định
		Đá 1x2	m3								145.454	
		Đá 4x6	m3								136.363	
		CPĐD loại 1	m3								135.000	
		CPĐD loại 2	m3								72.720	
7	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH dịch vụ kinh doanh tổng hợp Tây Thành	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	145.454	
		Đá 4x6	m3								150.000	
		CPĐD loại 1	m3								109.090	
		CPĐD loại 2	m3								81.818	
8	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Phúc Đạt	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	160.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
9	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đại Thủy	Mô tại xã Định Tăng, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	170.000	
		Đá 4x6	m3								170.000	
10	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH VLXD đá Minh Thành	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	90.000	
		Đá 1x2	m3								154.545	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
11	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty CP Mạnh Tân	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	145.454	
		Đá mặt	m3								218.181	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 2x4	m3								127.272	
		Đá 4x6	m3								127.272	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
12	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM TH Bình Minh	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	81.800	
		Đá 1x2	m3								150.000	
		Đá hộc	m3								81.818	
13	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Anh Tú	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	154.545	
		CPĐD loại 1	m3								109.090	
		CPĐD loại 2	m3								81.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
14	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty XLĐ và XDTL Thăng Bình	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	150.000	Huyện Yên Định
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
15	Đá xây dựng	CPĐD loại 1	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM Hùng Hiền	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	104.545	
16	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH xăng dầu Thanh Túy	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	54.545	
		Đá 0,5	m3								140.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 2x4	m3								140.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
17	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XDTM&SX Hoàng Minh	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	81.818	
		Đá 0,5	m3								127.272	
		Đá 1x2	m3								145.454	
		Đá 2x4	m3								127.272	
		Đá 4x6	m3								131.818	
		CPĐD loại 1	m3								127.272	
		CPĐD loại 2	m3								81.818	
18	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XDTM Lộc Phúc	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	110.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
19	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	140.909	
		Đá 4x6	m3								122.727	
		CPĐD loại 1	m3								104.545	
		CPĐD loại 2	m3								81.818	
20	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Minh Thức	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	135.000	
		Đá 1x2	m3								145.454	
		Đá 4x6	m3								100.000	
		Đá hộc	m3								80.000	
		CPĐD loại 2	m3								81.818	
21	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Sản Xuất Đá Vạn Long	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	160.000	
		Đá 2x4	m3								130.000	
		Đá 4x6	m3								130.000	
		Đá hộc	m3								80.000	
		CPĐD loại 1	m3								110.000	
		CPĐD loại 2	m3								72.727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
22	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Tuyển Huế	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	154.546	Huyện Yên Định
		CPĐD loại 2	m3								81.818	
23	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐC	Mỏ tại thị trấn Thống Nhất (trại 5)		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	80.000	
		Đá 0,5	m3								130.000	
		Đá 1x2	m3								155.000	
		Đá 2x4	m3								140.000	
		Đá 4x6	m3								130.000	
		Đá hộc	m3								77.000	
		CPĐD loại 1	m3								110.000	
		CPĐD loại 2	m3								80.000	
24	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Dân Nam	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	93.500	Huyện Yên Định
		Đá 0,5	m3								130.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 2x4	m3								125.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								80.000	
		CPĐD loại 1	m3								90.000	
		CPĐD loại 2	m3								80.000	
25	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đại Phong	Mỏ tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	165.000	Huyện Nga Sơn
		Đá 0,5	m3								181.818	
		Đá 1x2	m3								181.818	
		Đá 2x4	m3								181.818	
		Đá 4x6	m3								181.818	
		Đá hộc	m3								160.000	
		CPĐD loại 1	m3								150.000	
		CPĐD loại 2	m3								140.000	
26	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH thương mại Phú Sơn	Mỏ tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	165.000	
		Đá 0,5	m3								181.818	
		Đá 1x2	m3								181.818	
		Đá 2x4	m3								181.818	
		Đá 4x6	m3								181.818	
		Đá hộc	m3								160.000	
		CPĐD loại 1	m3								150.000	
		CPĐD loại 2	m3								140.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
27	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Sản xuất VLXD Đồng Thắng	Mỏ tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	132.000	Huyện Triệu Sơn
		Đá 1x2	m3								165.000	
		Đá hộc	m3								110.000	
		CPĐD loại 1	m3								132.000	
		CPĐD loại 2	m3								120.000	
28	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty CP Phú Thắng	Mỏ tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	120.000	
		Đá 1x2	m3								150.000	
		Đá 2x4	m3								140.000	
		Đá 4x6	m3								140.000	
		Đá hộc	m3								91.000	
		CPĐD loại 1	m3								120.000	
		CPĐD loại 2	m3								110.000	
29	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 2	Mỏ tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung		Không có thông tin	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp kèm theo Văn bản kê khai giá của Công ty	131.818	Huyện Hà Trung
		Đá 0,5	m3								140.909	
		Đá 1x2	m3								172.727	
		CPĐD loại 1	m3								145.455	
		CPĐD loại 2	m3								100.000	
30	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		HTX công nghiệp Thạch Bền	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Không có thông tin	Giá do UBND huyện Hà Trung và Chi cục thuế khu vực thị xã Bim Sơn - Hà Trung cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 2x4	m3								140.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
31	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		HTX công nghiệp Tân Sơn	Mỏ tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung		Không có thông tin	Giá do UBND huyện Hà Trung và Chi cục thuế khu vực thị xã Bim Sơn - Hà Trung cung cấp	120.000	Huyện Hà Trung
		Đá 0,5	m3								140.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
32	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Sx & TM Thành Đồng	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Không có thông tin	Giá do UBND huyện Hà Trung và Chi cục thuế khu vực thị xã Bim Sơn - Hà Trung cung cấp	160.000	Huyện Hà Trung
		CPĐD loại 2	m3								100.000	
33	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Châu Quý	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Không có thông tin	Giá do UBND huyện Hà Trung và Chi cục thuế khu vực thị xã Bim Sơn - Hà Trung cung cấp	140.000	Huyện Hà Trung
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
34	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Quế Sơn	Mỏ tại phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn cung cấp	145.000	Thị xã Bim Sơn
		Đá 1x2	m3								155.000	
		Đá 4x6	m3								155.000	
		CPĐD loại 1	m3								158.182	
		CPĐD loại 2	m3								121.818	
35	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tân Sơn	Mỏ tại xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								168.000	
		Đá 4x6	m3								168.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								120.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
36	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Quỳnh Kim	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá mặt	m3								60.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
37	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần vận tải thủy bộ và TM Hương Xuân	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	168.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá mặt	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPĐD loại 1	m ³								77.000	
		CPĐD loại 2	m ³								77.000	
38	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH SXVLXD Hoàng Long	Mỏ tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	168.000	
		Đá 0,5	m ³								168.000	
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPĐD loại 1	m ³								77.000	
39	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC stone - CN Thanh Hóa	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	168.000	
		Đá 0,5	m ³								168.000	
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPĐD loại 1	m ³								77.000	
40	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tuấn Linh	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	168.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPĐD loại 1	m ³								77.000	
		CPĐD loại 2	m ³								77.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
41	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XD Đô thị 5	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	120.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 0,5	m ³								168.900	
		Đá 1x2	m ³								168.500	
		Đá 2x4	m ³								142.800	
		Đá 4x6	m ³								142.800	
		Đá hộc	m ³								113.200	
		CPĐD loại 1	m ³								121.300	
		CPĐD loại 2	m ³								121.300	
42	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		HTX khai thác chế biến đá Vĩnh Minh	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	168.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPĐD loại 1	m ³								77.000	
		CPĐD loại 2	m ³								77.000	
43	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hiền Hưng	Mỏ tại Làng Gầm, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/6/2024)	159.091	Huyện Cẩm Thủy
		Đá 2x4	m ³								159.091	
		Đá 4x6	m ³								131.818	
		Đá hộc	m ³								118.182	
		CPĐD loại 1	m ³								118.182	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
44	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Hợp tác xã Nam Thành			Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/6/2024)	150.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								120.000	
		CPĐD loại 2	m ³								80.000	
45	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hoàng Nhân	Mỏ tại Núi Viên, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								80.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
46	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Anh Tuấn			Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/6/2024)	100.000	Huyện Cẩm Thủy
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								80.000	
47	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tự Lập	Mỏ tại xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/6/2024)	80.000	
		Đá 0,5	m ³								170.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		CPĐD loại 1	m ³								80.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
		Đá 2x4	m ³								135.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								75.000	
48	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tân Hồng Phúc	Mỏ tại đá thôn Năm Trện, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/6/2024)	100.000	Huyện Nông Cống
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								130.000	
49	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX khai thác khoáng sản, vận chuyển VL và xây dựng Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	150.000	
		Đá 1x2	m ³								177.272	
		Đá 2x4	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								160.000	
		Đá hộc	m ³								160.909	
		CPĐD loại 1	m ³								154.545	
		CPĐD loại 2	m ³								133.636	
50	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Hồng Ngọc	Mỏ tại xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	120.000	
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
51	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Xuân Hiếu	Mỏ tại xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/6/2024)	140.000	Huyện Nông Cống
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								130.000	
		Đá hộc	m ³								140.000	
		CPĐD loại 1	m ³								130.000	
		CPĐD loại 2	m ³								120.000	
52	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần VLXD Đồng Phú	Mỏ tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/6/2024)	140.000	
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								140.000	
		CPĐD loại 1	m ³								130.000	
		CPĐD loại 2	m ³								120.000	
53	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP xây dựng và khai thác khoáng sản Thái Sơn	Mỏ tại xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	60.000	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
54	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 6	Mỏ tại Núi Gáo xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	137.272	
		Đá 1x2	m ³								168.181	
		CPĐD loại 2	m ³								77.272	
55	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH XDTM SX&VT Thế Trường	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	109.091	
		Đá 1x2	m ³								136.364	
		Đá 2x4	m ³								131.818	
		CPĐD loại 1	m ³								109.091	
		CPĐD loại 2	m ³								77.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
56	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XDTM Tổng hợp Nghi Sơn	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	108.182	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 1x2	m ³								122.727	
		Đá 2x4	m ³								113.182	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								63.636	
57	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Phúc Lộc Gia	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	133.636	
		Đá 0,5	m ³								104.545	
		Đá 2x4 loại 2	m ³								118.182	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								68.182	
58	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&TM dầu khí Thành Phát	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	136.364	
		CPĐD loại 1	m ³								113.636	
		CPĐD loại 2	m ³								72.727	
59	Đá xây dựng	Đá 0,5 loại 2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Phú Nam Sơn	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	111.818	
		Đá 1x2 loại 2	m ³								130.000	
		Đá 2x4 loại 2	m ³								129.091	
		Đá hộc loại 2	m ³								60.000	
		Đá base A loại 2	m ³								123.636	
		Đá base B loại 2	m ³								68.181	
60	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Trung Nam	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	131.818	
		Đá 2x4 loại 1	m ³								113.636	
		Đá 4x6 loại 2	m ³								118.182	
		Đá hộc loại 2	m ³								118.182	
		Đá base A loại 2	m ³								100.000	
		Đá base B loại 2	m ³								68.182	
61	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần 471	Mỏ tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	109.091	
		Đá 1x2	m ³								163.636	
		Đá 2x4	m ³								145.455	
		CPĐD loại 1	m ³								136.364	
		CPĐD loại 2	m ³								109.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
62	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH XD GTTL Giang Sơn	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	145.455	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 2x4	m ³								145.909	
		Đá 4x6	m ³								145.909	
		CPĐD loại 1	m ³								118.227	
		CPĐD loại 2	m ³								73.182	
		Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Hoàng Trường	Mỏ Núi Gáo tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	136.364	
		Đá 2x4	m ³								122.727	
		CPĐD loại 1	m ³								109.091	
		CPĐD loại 2	m ³								68.182	
63		Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Hợp tác xã Vận Tải Kinh Gia	Mỏ Núi Gáo tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	136.364	
		Đá 2x4	m ³								104.545	
		CPĐD loại 1	m ³								109.091	
		CPĐD loại 2	m ³								68.182	
64	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1	m ³	Không có thông tin		Công ty Khoáng sản Fecon Hải Đăng	Mỏ Hang Dơi tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	127.273	
		Đá 1x2 loại 2	m ³								122.727	
		Đá 2x4 loại 1	m ³								115.909	
		Đá 2x4 loại 2	m ³								113.182	
		CPĐD A loại 1	m ³								104.545	
		CPĐD B loại 1	m ³								68.182	
		CPĐD A loại 2	m ³								100.000	
		CPĐD B loại 2	m ³								63.636	
65		Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Licogi 13-VLXD	Mỏ Hang Dơi xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ trên phương tiện bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	136.364	
		Đá 2x4	m ³								113.636	
		CPĐD loại 1	m ³								113.636	
		CPĐD loại 2	m ³								68.182	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
66	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Anh Việt Hương	Mỏ tại xã xuân Phúc, huyện Như Thanh		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp	136.000	Huyện Như Thanh
		Đá 0,5	m ³								169.000	
		Đá 1x2	m ³								180.000	
		Đá 2x4	m ³								158.000	
		Đá 4x6	m ³								136.000	
		Đá hộc	m ³								124.500	
		CPĐD loại 1	m ³								157.500	
		CPĐD loại 2	m ³								114.000	
67	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng - Quang Huy	Mỏ tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp (áp dụng từ ngày 10/6/2024)	150.000	
		Đá 0,5	m ³								170.000	
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								170.000	
		Đá 4x6	m ³								145.000	
		Đá hộc	m ³								140.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								110.000	
68	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐTTM Cao Nguyên	Mỏ tại xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp	125.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								130.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								120.000	
		CPĐD loại 1	m ³								135.000	
		CPĐD loại 2	m ³								120.000	
69	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần KD và DV Đức Luân	Mỏ tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp	60.000	
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
70	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Mô tại xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân		Giá bán tại kho nhà máy	Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/4/2024)	118.182	Huyện Như Xuân
		Đá 1x2	m ³								181.818	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		Đá hộc	m ³								81.818	
		CPĐD loại 2	m ³								81.818	
	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³							Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 4/5/2024)	127.273	
		Đá 1x2	m ³								163.636	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		Đá hộc	m ³								90.909	
		CPĐD loại 2	m ³								81.818	
	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³							Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 13/6/2024)	136.364	
		Đá 1x2	m ³								163.636	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		Đá hộc	m ³								90.909	
		CPĐD loại 2	m ³								81.818	
	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³							Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 20/6/2024)	145.455	
		Đá 1x2	m ³								172.727	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		Đá hộc	m ³								90.909	
		CPĐD loại 2	m ³								81.818	
71	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Cường Vinh			Giá bán tại bãi tập kết	Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/6/2024)	163.636	
		Đất 0,5	m ³								218.182	
		Đá 1x2	m ³								200.000	
		Đá 2x4	m ³								200.000	
		Đá 4x6	m ³								190.909	
		Đá hộc	m ³								145.455	
		CPĐD loại 1	m3								172.727	
		CPĐD loại 2	m3								118.182	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
72	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐTPT Lâm nghiệp và XD Thành Đạt			Giá bán tại kho nhà máy	Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp và kê khai giá của Công ty	176.000	Huyện Như Xuân
		Đá 1x2	m ³								176.000	
		Đá hộc	m ³								125.000	
73	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH đá ốp lát Hoan Liên	Mỏ tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân		Giá bán tại kho nhà máy	Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp và kê khai giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/6/2024)	127.273	
		Đá 1x2	m ³								181.818	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		Đá hộc	m ³								90.909	
74	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Thiên Phú Sơn			Giá bán tại kho nhà máy	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	80.000	Huyện Ngọc Lặc
		Đát 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
75	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH khai thác đá Liên Việt			Giá bán tại kho nhà máy	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	80.000	
		Đát 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
76	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Năm Dững	Mỏ tại thôn Thành Tiến, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân,		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thường Xuân cung cấp	80.000	Huyện Thường Xuân
		Đá 0,5	m ³								168.000	
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								168.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
77	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng vận tải Tân Xuân	Tại mỏ Ryolit, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thường Xuân cung cấp	60.000	Huyện Thường Xuân
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
78	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&XD Thiên Mã	Thôn Diễn Giang, xã Diễn Lư, huyện Bá Thước		Giá tại nơi bán, chưa có cước vận chuyển đến chân công trình	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp (áp dụng từ ngày 01/5/2024)	117.000	Huyện Bá Thước
		Đá 1x2	m ³								117.000	
		Đá 2x4	m ³								117.000	
		Đá 4x6	m ³								117.000	
		Đá hộc	m ³								99.000	
		CPĐD loại 1	m ³								99.000	
		CPĐD loại 2	m ³								58.200	
79	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT và TM Phúc An			Tại mỏ Thạch Cẩm, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	95.000	Huyện Thạch Thành
		Đá 0,5	m ³								100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								105.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								80.000	
		CPĐD loại 2	m ³								70.000	
80	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần dầu tư Chung Nguyên	Mỏ đá tại Pa Lầu bản Lát, xã Tam Chung, huyện Mường Lát		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp	100.000	Huyện Mường Lát
		Đá 0,5	m ³								220.000	
		Đá 1x2	m ³								220.000	
		Đá 2x4	m ³								220.000	
		Đá 4x6	m ³								200.000	
		Đá hộc	m ³								160.000	
		CPĐD loại 1	m ³								180.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
81	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH TM xây dựng Hùng Lộc	Mỏ đá tại bản Pùng, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát		Giá tính tại mỏ	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp	140.000	Huyện Mường Lát
		Đá 0,5	m ³								240.000	
		Đá 1x2	m ³								240.000	
		Đá 2x4	m ³								230.000	
		Đá 4x6	m ³								200.000	
		Đá hộc	m ³								160.000	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								70.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 13: NHÓM VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2024
(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Vĩnh An	Mỏ cát số 62		Tại bãi, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	160.000	Thành phố Thanh Hóa
2		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa		Tại nơi bán, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	250.000	Huyện Thiệu Hóa
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin					150.000			
3		Cát bê tông	m3	Không có thông tin			Xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa		Tại nơi bán, trên phương tiện bên mua		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin				150.000				
4		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	Mỏ tại xã Yên Phong, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	227.200	Huyện Yên Định
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin				200.000				
5		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nam Lực	Mỏ tại xã Định Hải, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua		245.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin				200.000				
6		Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nhất Linh	Mỏ tại xã Yên Thái, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua		181.800	
7		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Phát triển TM & VT Tân Phát	Bãi tập kết tại xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân		Giá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển	Giá do UBND huyện Thọ Xuân cung cấp	250.000	Huyện Thọ Xuân
		Cát xây	m3	Không có thông tin				150.000				
8		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Bãi tập kết tại xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân		Giá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin				150.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
9	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Đức Thụy	Bãi tập kết tại xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân		Giá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển	Giá do UBND huyện Thọ Xuân cung cấp	250.000	Huyện Thọ Xuân
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
10		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH khai thác Hải Nam	Bãi tập kết tại xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân		Giá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
11		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh Thông	Bãi tập kết tại xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân		Giá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
12		Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH DVTM Lâm Tuấn	Bãi tập kết tại xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân		Giá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển		150.000	
13		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần TM Đức Lộc	Tại mỏ xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp và kê khai giá của Công ty	200.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							154.545	
14		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		HTX xây dựng Thành Công	Tại mỏ xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp và kê khai giá của Công ty	250.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							181.818	
15	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Thọ Nam Sơn				Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	245.000	Huyện Cẩm Thủy	
	Cát xây trát	m3	Không có thông tin							190.000		
16	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Vân Lộc					220.000		
	Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000		
17	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng vận tải Thành Tín					245.000		
	Cát xây trát	m3	Không có thông tin							190.000		
18	Cát bê tông	m3	Không có thông tin	0,7-1,4mm	Công ty Cổ phần xây dựng Miền Tây	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước		Tại bãi, đã bao gồm chi phí bốc hàng lên xe	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp	220.000	Huyện Bá Thước	
	Cát xây trát	m3	Không có thông tin	1,4-2mm						200.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
19	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng Thảo Thủy	Tại bãi tập kết xã Mường Lý, huyện Mường Lát		Tại bãi tập kết trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp (được áp dụng từ ngày 01/6/2024 đến ngày 30/6/2024)	200.000	Huyện Mường Lát
		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin							150.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2024
(Kèm theo Công văn số 5764 /SXD-KTXD ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Hùng Cường	Mỏ tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn cung cấp	44.545	Thị xã Bim Sơn
2		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần vận tải thủy bộ Hương Xuân	Mỏ tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn cung cấp	50.000	
3		Đất K95	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH thương mại Cường Giang	Mỏ tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn cung cấp	54.010	
4		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP khoáng sản ĐTXD - TM tổng hợp Thanh Ba	Mỏ tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện cung cấp và kê khai giá của Công ty (từ ngày 05/6/2024)	49.000	Huyện Nông Cống
5		Đất K95, K98	m3	Không có thông tin		Công ty CP ĐTXD Tân Phú	Mỏ tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp và kê khai giá của Công ty (từ ngày 07/4/2024)	49.000	
6		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Niên Cường	Xã Tân Trường		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	49.000	Thị xã Nghi Sơn
7		Đất K95	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Tùng Lâm	Tại mỏ xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	49.000	
8		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Đức Minh	Xã Phú Lâm		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	49.000	Thị xã Nghi Sơn
	Đất K95	m3	49.000									
	Đất K98	m3	49.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
9	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP đầu tư xây dựng Minh Thành TH	Mỏ tại xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	49.000	Huyện Thạch Thành

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 15: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2024
(Kèm theo Công văn số **5764** /SXD-KTXD ngày **05** tháng **8** năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Gạch xây dựng	Gạch đặc HA1.1, M10 (không nung)	viên	QCVN 16:2019/BXD	220x105x60	Công ty CP XD và ĐT phát triển DIC Hà Nội	Nhà máy tại QL110, xã Hoàng Anh, tp Thanh Hóa		Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP XD và ĐT phát triển DIC Hà Nội tại Văn bản số 290624/CBG-DIC ngày 29/6/2024	1.450	Thành phố Thanh Hóa
		Gạch đặc HA1.1, M7,5 (không nung)	viên		220x105x60					1.100		
		Gạch 2 lỗ HA2.1, M7,5 (không nung)	viên		220x105x60					1.320		
		Gạch rỗng 2 vách HA3.1, M5 (không nung)	viên		220x105x130					1.620		
2		Gạch không nung đặc	viên		220x105x65	Tại Công ty TNHH TM,XD VT và dịch vụ DL Phú Hùng		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND thành phố Sầm Sơn cung cấp kèm theo hóa đơn của Công ty	1.180	Thành phố Sầm Sơn	
		Gạch không nung rỗng	viên	220x105x65	980							
3		Gạch 02 lỗ A1	viên		220x95x55mm	Công ty CP VLXD Hùng Cường	Nhà máy gạch Tuynen Định Tân, xã Định Tân, huyện Yên Định		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	750	Huyện Yên Định
		Gạch đặc	viên	220x95x55mm	1.400							
4		Gạch không nung Block	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH Đại Phong	Nhà máy tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	900	Huyện Nga Sơn
		Gạch không nung Block	viên	220x100x110 mm	1.500							
		Gạch không Block	viên	250x150x100 mm	1.870							
5		Gạch đặc	viên		220x105x60mm	Công ty Cổ phần đầu tư Hà Thanh	Nhà máy tại KCN xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	825	Huyện Triệu Sơn
		Gạch 2 lỗ đứng	viên	220x105x100mm	1.155							
		Gạch 2 lỗ	viên	250x150x100mm	1.595							
6		Gạch bê tông không nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	210x100x6mm	Công ty CP dịch vụ thương mại Quang Phát	Không có thông tin		Giá tại chân công trình trên địa bàn huyện Thọ Xuân	Giá do UBND huyện Thọ Xuân cung cấp (áp dụng từ ngày 04/4/2024)	1.000	Huyện Thọ Xuân
		Gạch bê tông không nung đặc	viên		210x100x60mm					1.100		
		Gạch bê tông không nung 2 lỗ	viên		210x150x100mm					1.700		
		Gạch bê tông không nung đặc	viên		210x105x105mm					1.600		
		Gạch bê tông không nung 4 lỗ	viên		210x100x100mm					1.650		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
7	Gạch xây dựng	Gạch xây 2 lỗ A0	viên		205x98x55mm	Công ty CP sản xuất & thương mại Lam Sơn	Nhà máy tại phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn		Trên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bên bán (kho tại phường Lam Sơn)	Giá do UBND thị xã Bim Sơn khảo sát	866	Thị xã Bim Sơn
		Gạch xây 2 lỗ A1	viên		205x98x55mm						667	
		Gạch xây 6 lỗ A0	viên		205x135x95mm						1.759	
		Gạch xây 6 lỗ A1	viên		205x135x95mm						1.574	
		Gạch xây 6 lỗ 1/2A0	viên		102x67x47mm						1.139	
		Gạch đặc A0	viên		205x98x55mm						1.204	
		Gạch đặc A1	viên		205x98x55mm						926	
8		Gạch bê tông đặc	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH xây dựng Minh Quang	Nhà máy tại xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc		Tại nơi bán, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	1.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Gạch bê tông 2 lỗ	viên		220x100x100mm						1.100	
		Gạch bê tông 2 lỗ	viên		220x130x90mm						1.200	
		Gạch bê tông 2 lỗ	viên		220x150x100mm						1.300	
9		Gạch không nung	viên		210x118x76mm	Công ty TNHH TM và VT Việt Đông	Không có thông tin		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	900	Huyện Cẩm Thủy
		Gạch không nung	viên		250x150x100mm						1.550	
		Gạch không nung đặc	viên		220x105x65mm						900	
		Gạch không nung - gạch vách	viên		220x110x105mm						1.150	
10		Gạch không nung đặc	viên		215x105x60mm	Công ty CP xây dựng và khai thác khoáng sản Thái Sơn	Nhà máy tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống		Tại bãi công ty, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	680	Huyện Nông Cống
		Gạch không nung đặc	viên		220x105x65mm						680	
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		245x145x95mm						1.250	
		Gạch không nung 2 lỗ ngang	viên		215x100x95mm						1.250	
11		Gạch bê tông lỗ nhỏ	viên		220x100x65mm	Công ty TNHH Sản xuất và xây dựng Hưng Long	Nhà máy tại phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn		Chưa tính vận chuyển	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	850	Thị xã Nghi Sơn
		Gạch bê tông lỗ to	viên		220x110x110mm						1.400	
12		Gạch đặc	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH XD và TM Gia Hiếu	Nhà máy tại thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND Thường Xuân cung cấp và báo giá của Công ty (được áp dụng từ ngày 01/6/2024)	1.000	Huyện Thường Xuân
		Gạch rỗng	viên		220x105x60mm						1.000	
		Gạch rỗng	viên		220x105x100mm						1.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
13	Gạch xây dựng	Gạch không nung 2 lỗ vuông	viên	TCVN 6477:2016	220x105x130mm	Công ty TNHH Hùng Đăng	Tại xã Diên Trung, huyện Bá Thước		Tại nơi tập kết của bên bán, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp và báo giá của Công ty (được áp dụng từ ngày 01/6/2024)	750	Huyện Bá Thước
		Gạch không nung đặc	viên		220x105x65mm					800		
14		Gạch đặc	viên		210x100x60mm	Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hoàng Thăng	Nhà máy tại thôn 2, xã Thạch Long, huyện Thạch Thành		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp một đầu	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp và báo giá của Công ty	1.300	Huyện Thạch Thành
		Gạch rỗng	viên		220x105x100mm					1.420		
15		Gạch không nung 4 lỗ	viên		100x100x220mm	Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Xưởng tại khu 4 thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát		Tại mỏ đá Pa I Uả bản Lát, xã Tam Chung, huyện Mường Lát, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp và báo giá của Công ty	1.400	Huyện Mường Lát
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		65x100x220mm					1.200		
		Gạch không nung đặc	viên		65x100x220mm					1.300		